

SO SÁNH "TỰ GIÁC VĂN HỌC" CỦA THI TĂNG ĐÌNH, LÊ, LÝ VỚI THI TĂNG ĐƯỜNG, TỔNG

TIÊU LÊ HOA (*)

So sánh "tự giác văn học" của thi tăng Đình, Lê, Lý với thi tăng Đường, Tống, trong phần thứ nhất này, trước hết, bài viết đề cập tới "Nhân duyên văn học Phật giáo Việt Nam – Trung Quốc". Theo tác giả, từ giữa thế kỷ VII, quan hệ giữa giới Phật giáo Trung Quốc và Việt Nam ngày càng mật thiết. Sự giao lưu văn hóa Phật giáo này không chỉ có ích cho việc học tập thơ Đường và thúc đẩy sự phát triển văn học cổ điển Việt Nam, mà còn góp phần làm nên công lao "văn trị" (dùng văn để giữ nước) và địa vị trọng yếu của thi tăng ba triều Đình, Lê, Lý.

1. Nhân duyên văn học Phật giáo Việt Nam - Trung Quốc

Vào thời kỳ Đường, Tống của Trung Quốc, Việt Nam được gọi là "An Nam". So với sự phát triển Phật giáo tại các quốc gia thuộc bán đảo Trung Nam (Đông Nam Á) khác, trường hợp Việt Nam vô cùng đặc thù. Khoảng thế kỷ thứ II TCN, Trung Quốc đã lập quận tại đất Lĩnh Nam; trong thời gian đó, tuy có tướng nhà Hán là Triệu Đà tự lập ra vương quốc Việt Nam, muốn sát nhập các nước nhỏ lân cận lại để đối kháng với đế quốc Trung Hoa, nhưng lại bị diệt vong năm 111 TCN. Từ đó về sau, Trung Quốc chính thức thống trị Việt Nam khoảng hơn 1000 năm, cho đến khi lập nước An Nam độc lập ở giữa thế kỷ thứ X.

Phật giáo được truyền bá từ Ấn Độ vào Giao Chỉ rất sớm, nhưng chỉ chính thức có được ảnh hưởng rộng lớn trong xã hội Việt Nam sau khi phương pháp Thiền Trung Quốc du nhập vào. Không rõ một trong hai dòng Thiền thời kỳ đầu ở Việt Nam là Tỳ ni đa lưu chi (tức là dòng Vô Ngôn Thông) có phải là lấy Kinh và học

tập với Tổ thứ ba của phái Thiền Trung Quốc là Tào Động (?- 606) hay không, nhưng sự phát triển của cả hai dòng Thiền này đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Trung Quốc, điều này không có gì phải nghi ngờ(1).

Giai đoạn hướng về phía Đông hình thành hệ thống tư duy của dân tộc Việt Nam tương ứng với thời kỳ từ Tần Hán cho đến Tống sơ(2) và ở giai đoạn này, giao lưu giữa hai vùng đất Việt - Trung không chỉ giới hạn ở lĩnh vực tôn giáo. "Giao châu" thời kỳ Lục triều của Trung Quốc, do phần đông trí thức danh tiếng Trung Nguyên đi lánh nạn tại nước Sở, mà tạo ra sự thúc đẩy mạnh mẽ phong

(*) Giáo sư, Khoa Văn học Trung Quốc, Đại học Quốc gia Đài Loan.

(1) Xem thêm: [Nhật] Nhóm Lý Đạo Đức Hùng, Du Van Cư dịch *Đông Á Phật giáo khái thuyết* (Đài Bắc: Hoa Vũ xuất bản xã, 1985), *Thế giới Phật giáo danh từ dịch từ*, quyển 56, chương 4 "Phật giáo Việt Nam" (chương này do Xuyên Bản Bang Vệ viết), tr.255-328.

(2) Vu Hưởng Đông. "Những giai đoạn phát triển và một số đặc trưng của lịch sử tư tưởng Việt Nam", *Học báo Đại học Trịnh Châu* (bản Khoa học Triết học xã hội), số 3/2001, tr.72-77.

trào văn hóa, học thuật địa phương(3). Cho đến giữa nhà Đường, thậm chí vùng đất An Nam đã có người tên là Khương Công Phụ đỗ tiến sĩ và lĩnh nhận chức vụ triều đình quan trọng. Sách *Toàn Đường văn* có ghi lại bài phú *Bạch vân chiếu xuân hải* của Khương Công Phụ và *Đối trực ngôn cục gián sách*. Trong các trí thức An Nam, Khương Công Phụ chính là người đầu tiên có tác phẩm được ghi vào sử sách Trung Quốc(4). Nhưng với nền thơ ca coi trọng sự phong phú của số lượng như đời Đường, qua *Toàn Đường văn*, lại chỉ thấy chép một "cử nhân triều Ý Tông" không rõ tên tuổi đã viết ra *Thứ An Nam sự thi* (một vị quan An Nam theo đời nghiệp thơ) mà thôi(5). Tuy nhiên, đó là nhìn nhận từ góc độ Trung Quốc, chỉ là sự thu thập tùy tiện kiểu "lông phượng, vuốt lân", chứ không có nghĩa là nền thơ ca bản địa An Nam chỉ là một khoảng không vắng lặng.

Vậy tình hình phát triển thơ ca bản địa An Nam ra sao? Can hệ gì với giới tu sĩ Phật giáo không? Do khó khăn về tư liệu văn bản nên đến nay, mọi nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở mức suy đoán.

Lữ Sĩ Bằng viết *Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc* từng lấy bản *Đường thư* cũ, mới và *Toàn Đường thi* làm tư liệu khảo sát chính, tập trung nghiên cứu "văn hóa học thuật An Nam đời Đường"(6). Còn Trịnh Vĩnh Thường, trên cơ sở nghiên cứu của Lữ Sĩ Bằng, đã đi vào chi tiết hơn về *Tình hình phong trào thơ ca nhà Đường chuyển dịch xuống An Nam*(7). Qua nghiên cứu về thơ ca An Nam của hai tác giả này, đại khái có thể quy nạp và suy luận mấy điểm sau đây: *Thứ nhất*, văn sỹ nổi tiếng đời Đường từng lánh nạn ở An Nam tính ra có Vương Phúc Chỉ, Đỗ Thắm Ngôn và Thắm Thuyên Kỳ, họ hoặc

dạy chữ tại đây, hoặc lưu truyền tác phẩm, đã ảnh hưởng lên sự hưng thịnh của văn hóa học thuật An Nam(8); hơn

(3) Toàn bộ sử liệu liên quan, có thể xem: Lữ Sĩ Bằng, *Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc – Một lịch sử của quan hệ Trung Việt* (Hương Cảng: Sở nghiên cứu Tân Á Đại học Trung văn Hồng Kông), 1964, chương 3, tiết 5 "Văn phong và học thuật Giao Châu", tr.108 – 116.

(4) Những văn hiến và lý giải liên quan đến Khương Công Phụ, xem thêm: Trịnh Vĩnh Thường, *Sự trôi dạt của văn học chữ Hán tại An Nam*, (Đài Bắc: Đài Loan thương vụ ấn thư quán, 1987), chương 4, thiên 2 "Tình hình phong trào thơ đời Đường chuyển dịch xuống An Nam", tr.45-49.

(5) Ý Tông triều cử tử trong *Thích An Nam sự thi* viết: "Phương Nam không chọn quan lại, đó là cái thua của Giao Chỉ ta. Bị xâm lăng liên trong ba bốn năm trời, đó là cái nhục của Giao Chỉ ta. Nhà Nho thôi lui, kẻ vũ lực thì nhiều lên. Quân dung đầy cả thiên hạ, chiến tướng đầy vàng ngọc. Bóc lột khiến dân đau khổ, Định phạt để sĩ hưởng lộc. Quân Hứa Xương oai phong, trung thành vũ dũng hơn hết. Đến thì gây gió do vạn lính cuội ngựa, Ngừng thì quay ra nấu thịt ăn. Những khi quân tàn ác trở về, Cả ngàn vạn gia đình khóc than. Tiếng thương đau động làng xóm, Khí oán thán thành núi cao. Ai mà nghe được tiếng trống trận, Không thể không xem mũi tên vàng. Càng nghĩ càng chảy nước mắt, Xa xôi xanh ngắt dòng sông Dĩnh". *Bắc mộng tòa ngôn* viết "Triều Ý Tông, An Nam không còn được vỗ về nữa, lao động binh dịch, có kẻ sĩ tử nghe được chuyện hai nghìn quân Hứa chết ở đất lạ, nên có thơ để châm biếm, ngậm nga, biết là mất chức, gây chuyện vì nước mình vậy". Xem: *Toàn Đường thi*, cuốn 22, quyển 784.

(6) Lữ Sĩ Bằng. *Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc – Một lịch sử của quan hệ Trung Việt* (Hương Cảng: Sở nghiên cứu Tân Á Đại học Trung văn Hồng Kông), 1964, chương 3, tiết 5 "Văn phong và học thuật Giao Châu", tr.135-140.

(7) Trịnh Vĩnh Thường. *Sự trôi dạt của văn học chữ Hán tại An Nam*, (Đài Bắc: Đài Loan thương vụ ấn thư quán, 1987), chương 4, tr.42-56.

(8) Lấy bài *Lữ ngụ An Nam* của Đỗ Thắm Ngôn làm thí dụ, viết "Giao Chỉ thù phong hậu, Hàn tri oán phục thôi. Trọng đông sơn quả thực, Chính nguyệt dã hoa khai" (Giao Chỉ phong tục và khí hậu đặc thù. Lạnh chậm trời âm giục tối. Giữa đông hoa quả chín, Tháng 1 hoa đại nở). "Tích vũ sinh hôn vụ, Khinh sương hạ chấn lôi. Cố hương du vạn lý, Khách tư bội tông lai". Có thể thấy được tâm tình của cư khách. Xem: *Toàn Đường thi*, cuốn 3, quyển 62 (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1960), tr.734.

nữa, các quan thú sử hay đô hộ đóng quân phòng thủ An Nam, như Chu Toại Lương, Tống Chi Đế, Mã Thông, Mã Thực, Cao Biền đều có sáng tác(9). *Thứ hai*, người Đường thích xướng họa, có đối phải có đáp. Qua các bài thơ tặng tiễn bạn An Nam, như *Cung Phụng Định pháp sư quy An Nam* (Cung Phụng Định Pháp sư trở về An Nam)(10) của Dương Cự Nguyên, *Trung Sơn tặng sư Nhật Nam*(11) của Trương Tịch, *Tiến pháp sư An Nam Duy Giám* và *Tiến Hoàng Như Tân trở về An Nam*(12) của Giả Đảo, v.v., có thể suy đoán số lượng nhà thơ bản địa là không ít, trong đó có không ít thi tăng, như “sư Nhật Nam”, “Định pháp sư”, “pháp sư Duy Giám”, v.v.. *Thứ ba*, Sách *Toàn Đường văn* chép một “cử nhân triều Ý Tông” không rõ tên tuổi viết *Thứ An Nam sự thi*, dùng thể thơ câu năm chữ cổ để quán xuyên các nội dung nghị luận, châm biếm, giải bày, v.v., cho thấy một sự bắt đầu của truyền thống “ngôn chí” (dùng thơ văn để nói chí) trong sự phát triển thơ ca An Nam.

Hơn nữa, ngoài việc các tác phẩm của Đỗ Phủ(13), Bạch Cư Dị(14), Dương Hành(15),

(9) Tức lấy Cao Biền và các thơ ca liên quan ở An Nam làm thí dụ. Bài *Xu An Nam nhi ki Đài tư* viết: “Tầng khu vạn mã thượng thiên sơn, Phong khứ vân hồi khuyển khắc gian. Kim nhật hải môn nam diện sự, Mạc giáo hoàn tu phượng lâm quan” (Từ thúc vạn ngựa lên núi trời, Gió đi mây tới trong chốc lát. Hôm nay ở cửa biển nhìn về phía nam, Chẳng hẹn mà giống như ở cửa quan ải Phượng Lâm). Ngoài ra có bài *An Nam tổng Tào biệt sắc quy triều*: “Vân thủy thương mang nhật dục thu, Dã yên thâm xứ chá cô sầu. Tri quân vạn lý triều thiên khứ, Vi thuyết chinh nam dĩ ngũ thu” (Mây nước mênh mông mặt trời sắp lặn, Khói mờ xa chim ngói kêu sầu. Biết người vạn dặm về lại nước, để nói việc đi phía nam đã năm thu). Xem: *Toàn Đường thi*, cuốn 18, quyển 598 (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1960), tr.6919-6922.

(10) Dương Cự Nguyên *Cung Phụng Định pháp sư quy An Nam* viết: “Cổ hương Nam Việt ngoại, Vạn lý bạch vân phong. Kinh luận từ thiên khứ, Hương hoa nhập hải phòng” (Ngoài cổ hương Nam Việt, Vạn lý núi trắng mây. Kinh luận từ tạ đi về chân trời, Hương hoa nhập vào vôi

ngọn sóng). “Lộ đào thanh phạn triệt, Thận các hóa thành trùng. Tâm đảo Trường An mạch, Giao châu hậu dạ chung”. Xem: *Toàn Đường thi*, cuốn 10, quyển 333 (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1960), tr.3722.

(11) Trương Tịch bài *Sơn trung tặng Nhật Nam* tăng viết: “Độc hướng song phong lão, Tùng môn bế lưỡng nhai. Phiên kinh thượng tiêu điệp, Quải nạp lạc đăng hoa. Trửu thạch tân khai tỉnh, Xuyên lâm tự chủng trà. Thời phùng hải nam khách, Man ngữ vấn thù gia” (Nhà kẹp giữa hai ngọn núi, Cửa tùng cài then đóng. Giở kinh trên lá chuối, Treo áo tăng làm rơi hoa. Đục đá làm giếng mới, Xuyên rừng tự trồng trà. Khi gặp khách Hải Nam, Dùng tiếng Man (tiếng người phương Nam) hỏi nhà ai). Xem: *Toàn Đường thi*, cuốn 12, quyển 384 (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1960, tr.4308.

(12) Giả Đảo trong bài *Tống An Nam Duy Giám pháp sư* viết: “Giảng kinh xuân diện lí, Hoa nhiều ngự sàng phi. Nam Hải kỉ hồi độ, Cự sơn lâm lão quy. Xúc phong hương tổn ấn, Chiêm vũ khánh sinh y. Vân thủy lộ điều đệ, Vãng lai tiêu tức h” (Giảng kinh trong diện xuân, Hoa bay vòng trên giường ngủ. Nam Hải mấy lần tới. Núi cũ tuổi già quay về ở, Mưa thấm ướt áo, Đường mây heo hút, Tin tức qua lại ít ỏi”. Bài *Tống Hoàng Tri tán phụ An Nam* viết: “Tri ninh trầm ẩm biển, Phi độc khúc giang hoa. Địa viễn lộ xuyên hải, Xuân quy đông đảo gia. Hỏa sơn nan hạ tuyết, Chướng thổ bất sinh trà. Tri quyết thu lai kế, Tương phùng kì thượng xa” (Đình ao chìm trong rượu, Không phải chỉ có một khúc ca giang hoa. Đất rộng đường xuyên biển. Xuân đi đông mới tới nhà. Núi lửa khó rơi tuyết, Đất cần khó ra trà. Đã quyết tính mùa thu đến, Ngày tương phùng còn rất xa). Xem: *Toàn Đường thi*, cuốn 17, quyển 572, 573 (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1960), tr.6639-6665.

(13) Đỗ Phủ trong *Chu tường số 4* viết: “Hồi thủ Phù Tang đồng trụ tiêu, Minh minh phân tẩm vị toàn tiêu. Việt Thường phú thủy vô tiêu tức, Nam Hải minh châu cứu tịch liêu. Thủ tích tăng vi đại Tư mã, Tổng nhung giai sáp thị trung điều. Viêm phong sóc tuyết thiên vương địa, Chỉ tại trung thần dục thánh triều”. (Mặt hướng Phù Tang kiếm cột đồng. U linh chướng khí vẫn còn xông. Chim phỉ thúy Việt Thường chẳng có tin tức. Xua từng được ban chức Đại tư mã. Quyền bính trong tay bọn cận vương. Tuyết bắc gió nam đều đất chúa. Triều đình trông cậy bậc trung lương). Xem: *Toàn Đường thi*, cuốn 7, quyển 230 (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1960), tr.2512.

(14) Bạch Cư Dị trong bài *Hồng anh vũ Thương sơn lộ phùng* viết: “An Nam viễn tiến hồng anh vũ, Sắc tự đào hoa ngũ tự nhân. Văn chương hệ huyệt giai như thủ, Long giám hà niên xuất đắc thân” (Xứ An Nam xa xôi cống nộp con vẹt đỏ, sắc đẹp như hoa đào nói như người. Những kẻ tài giỏi văn chương cũng như thế, Long sơn biết tới năm nào mới thoát thân). Xem: *Toàn Đường thi*, cuốn 13, quyển 438 (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1960), tr.4780.

(15) Dương Hành trong bài *Tống Vương tư tài vãng An Nam* viết: “Quần vi thao hải khách, Khách lộ thùy ám thái. Kinh độ sạ nghi sơn, Kế minh tiên kiến nhật. Sở sai hồi trạo vân, Bội kết li tình mật. Vô tham Hợp Phô châu, Niệm thủ Giang Lăng quất” (Người là khách trên biển, Đường lạ ai người quen. Gặp cả kinh bồng tường là núi, Gà gáy thấy mặt trời. Ca thán quay chèo về muộn. Kết giao nhiều chia tay bịn rịn. Không tham ngọc Hợp Phô, Chỉ giữ lại cây quất Giang Lăng). Xem: *Toàn Đường thi*, cuốn 14, quyển 465 (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1960), tr.5283.

Hùng Nhự Đăng(16), v.v. trong *Toàn Đường thi* có thể bổ sung thêm cho luận điểm nhiều văn sỹ nổi tiếng đời Đường từng lánh nạn ở An Nam như đã nói, sách *An Nam chí lược* được hoàn thành khoảng thập niên thứ ba của thế kỷ XIV bởi sử gia An Nam Lê Tắc ghi chép rằng, từ Đông Hán đến nhà Tống, 36 trí thức Trung Nguyên bị đi đày hay quản thúc ở An Nam, từ cuối Đường về trước chiếm đến 33 người(17); hiện tượng này có ảnh hưởng đến sự phát triển văn hóa An Nam hay không cũng đáng để tìm hiểu. Một điểm đặc biệt khiến ta phát hiện ra mục tiêu là, trong các đối tượng được tặng thơ nói ở điểm thứ hai, thi tăng chiếm tỷ lệ tương đối cao. Điểm này, nếu có thể phản ánh kết cấu của nền thơ ca An Nam trong việc đối chiếu văn hóa Trung - Việt thì sẽ đem lại một hướng tìm tòi không dễ bỏ qua.

Từ giữa thế kỷ VII, quan hệ giữa giới Phật giáo Trung Quốc và An Nam ngày càng mật thiết. Qua các bài thơ *Tiến sư đi An Nam*(18) của Quán Hưu, *Tiến Văn Khanh thượng nhân đi An Nam* của Lý Đồng(19), v.v. có thể thấy hoạt động giao lưu sôi nổi của các sư tăng Trung Nguyên với vùng An Nam xa xôi. Với sư tăng An Nam sang Trung Quốc, ngoài kết giao rộng rãi bạn hữu, còn là giao lưu với hoàng đế, cũng như với rất nhiều cư sỹ kiêm nhà thơ, như với Dương Cự Nguyên, Trương Tịch, Giả Đảo, v.v. đã nói ở điểm thứ ba. Bản thân sự giao lưu giữa nhà sư An Nam với nhà thơ Trung Nguyên đã cho thấy rằng, nó có ích cho việc học tập thơ Đường và thúc đẩy sự phát triển văn học cổ điển Việt Nam(20). Trong bối cảnh đó, bài viết thảo luận về thi tăng (cũng chính là trí thức tăng) ba triều Đinh, Lê, Lý có được địa vị cao quý trong lịch sử An Nam cũng không làm ai bất ngờ.

2. Công lao "văn trị" (dùng văn để giữ nước) của thi tăng ba triều Đinh, Lê, Lý của An Nam

Ba triều Đinh (968-1009), Lê (1010-1054), Lý (1055-1225) của An Nam tương ứng với Tống Thái Tổ năm Khai Bảo thứ nhất cho đến năm thứ 18 Tống Ninh Tông Gia Định ở Trung Quốc(21), là giai đoạn đầu của vương quốc An Nam độc lập. Trong thời kỳ này, dù về mặt văn

(16) Hùng Nhự Đăng trong *Tống Mã phán quan xu An Nam* viết: "Cổ nhân Giao Chỉ khứ tòng quân, ứng tiểu cuồng sinh huy trận vân. Tỉnh dắc Sái châu kim nhật sự, Cự tăng đồ hộ trưởng tiền văn" (Người cũ tòng quân đi Giao Chỉ, Nên cười kẻ cuồng xông vào trận. Khi tỉnh ra đã là chuyện Sái châu hôm nay, Trước trưởng nghe chuyện xưa từng đồ hộ An Nam). Bài *Kí An Nam Mã Trung Chứng* viết: "Long thao năng chỉ hồ phù phân, Vạn lí sương dài yếm chương vân. Phiên khách bắt tu sâu hải lộ, Ba thần kim phục mã tương quân" (Tài thao lược như rồng hồ, Đầy sương vạn lí át mây chương. Khách biên ải không cần phải buồn vì đường biển, Thần sông nay nép mình trước Mã tướng quân). Xem: *Toàn Đường thi*, cuốn 14, quyển 476 (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1960), tr.5420 - 5421.

(17) [Việt] Lê Tắc viết, Vũ Thượng Thanh hiệu chỉnh. *An Nam chí lược* (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1995), tr.250-269.

(18) Quán Hưu trong bài *Tống tăng chi An Nam* viết: "An Nam thiên văn vạn lí, Sư khứ thú hà trường. Tấn hữu viêm châu tuyết, Tâm vi dị quốc hương. Thôi nha sơn tượng ố, Quả hải bố phạm hoang. Tảo tác quy Ngô kế, Vô vong phụ mẫu hương" (An Nam nghìn vạn dặm, Sư đi xa biết bao. Tóc mai đã điểm tuyết Viêm châu, Lòng thành hương nước lạ. Rừng rụng làm voi núi thẹn. Vượt biển buồm vài tung. Sớm có ý quay về Ngô, Không quên quê hương cha mẹ). Xem: *Toàn Đường thi*, cuốn 23, quyển 833 (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1960) tr.9393.

(19) Lý Đồng trong *Tống Văn Khanh thượng nhân du An Nam* viết: "Xuân vãng Hải Nam biên, Thu văn bán dạ triển. Kinh thốn tẩy bản thủy, Đảo tự phân chư quốc. Tinh hà cộng nhất thiên. Trường An khước hồi nhật, Tùng yêm cự phòng tiền". Xem: *Toàn Đường thi*, cuốn 21, quyển 721 (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1960), tr.8271.

(20) Vu Tại Chiếu. "Nhập thế của Phật giáo trong lịch sử Việt Nam và sự sản sinh, phát triển của văn học cổ điển Việt Nam", *Đông Nam Á nghiên cứu*, số 2/2006, tr.65.

(21) Tại đây dựa vào Trần Hình Hòa [Nhật] hiệu chỉnh, *Bản Đại Việt sử kí toàn thư* hiệu chỉnh (東洋學文獻センタ thuộc Đông Kinh đại học Đông Dương văn hóa nghiên cứu sở - Hội đồng phát hành tạp chí, 1984 - 1986).

hóa hay chính trị, nhà sư đều đóng vai trò quan trọng. Với tình trạng Tiết độ sứ trung ương cuối Đường không thể khống chế có hiệu quả sự phản kháng của các lực lượng địa phương An Nam, đến sau khi nhà Đường diệt vong, An Nam càng rơi vào tình trạng các thế lực tranh chấp quyền lực chính trị kéo dài(22). Do các ngôi chùa tránh xa được các hậu quả tranh chấp đó, nên các hoạt động giáo dục văn hóa phải dựa nhiều vào các nhà sư, “các nhà sư không chỉ là nhà truyền bá Phật học, mà đồng thời còn là nhà truyền bá Hán học”(23). Trong thời kỳ đầu dựng nước An Nam độc lập, đến năm Thái Ninh thứ 4 (1075) đời Lý Nhân Tông mới bắt đầu tổ chức thi tuyển, xây dựng hệ thống quan chức hành chính(24), cho nên “văn trị” phải dựa nhiều vào các nhà sư. Như Hồ Huyền Minh (Thích Đức Niệm) dẫn cách nói của học giả Việt Nam Hoa Bằng rằng: “Các Thiền sư gánh trọng trách văn trị, truyền giáo, ngoại giao, ngay cả đến công văn thư từ gửi nhà Tống đều do các Thiền sư Đỗ Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu, v.v. viết, do đó mà họ đều là các nhân vật thơ văn kiệt xuất triều Đinh, Lê”(25). Lời của Hoa Bằng có thể được xác nhận qua các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Nam Thiền uyển truyền đăng lục*, v.v..

Hồ Huyền Minh dẫn những ghi chép trong *Đại Nam Thiền uyển truyền đăng lục* rằng, các Thiền sư Đỗ Pháp Thuận (916-992) và Ngô Chân Lưu (Khuông Việt, 930-1012), do vai trò và trình độ học thức của mình, nhận được sự tôn trọng của các nhà cầm quyền lúc bấy giờ và thực tế, các nhà sư này tham gia công việc chính trị triều đình(26). Qua việc *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi chép việc đi sứ An Nam của Lý Giác năm thứ 4 đời

Tống Ung Hi (987) có thể thấy rất cụ thể, mối liên quan giữa “nhà thơ bác học” và “người tài giúp vua” trong Đỗ Pháp Thuận, cũng như việc Ngô Chân Lưu với tư cách “thiếu nghiệp Nho” (nhà Nho nhỏ) tham gia “việc chính trị, quân sự của triều đình” như thế nào.

(22) Xem thêm: Lữ Sĩ Bằng. *Việt Nam thời kì Bắc thuộc – Một lịch sử của quan hệ Trung Việt* (Hương Cảng: Sở nghiên cứu Tân Á Đại học Trung văn Hồng Kông), 1964, chương 3, tiết 5 “Văn phong và học thuật Giao Châu”, tr.140-148.

(23) Tại đây theo quan điểm của Trịnh Vĩnh Thường. Xem: *Sự trỗi dậy của văn học chữ Hán tại An Nam* của ông, thiên 3, chương 2 “Văn học chữ Hán hai triều Đinh, Lê”, tr.61.

(24) Xem [Thanh] Nhóm Trần Văn Vi biên soạn, *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục* (Đài Bắc, Nxb Thư viện quốc lập trung ương, Hiệp hội kinh tế văn hóa Trung Việt, 1969) quyển 3, tr.684-685.

(25) Xem Hồ Huyền Minh (Thích Đức Niệm), *Nghiên cứu văn học Trung Quốc với văn học Việt Nam triều Lý*, luận văn tiến sĩ của Sở nghiên cứu văn học thuộc viện quốc lập chính trị Trung Quốc, 1978, tr.107-108 và chú thích 5.

(26) Nay xin dẫn lại những chuyện ghi chép về Đỗ Pháp Thuận và Ngô Chân Lưu như sau: “Không rõ Thiền sư Pháp Thuận chùa Cổ Sơn là người thế nào? Họ Đỗ, học rộng giỏi thơ, có tài phụ giúp vua, nổi danh đương thời. Thuở nhỏ xuất gia, được sư Long Thụ giúp đỡ. Khi đắc pháp, nói lời nào đều hợp với sấm vĩ. Khi nhà Lê mới bắt đầu sáng nghiệp, truân chuyên chính sách, tham dự nhiều công sức. Khi thiên hạ thái bình, không nhận phong thưởng. Lê Đại Hành hoàng đế lại càng trọng vọng, thường không gọi tên mà gọi là Đỗ Pháp Thuận, gánh vác việc văn học”. “Thái sư Khuông Việt chùa Phật đà thôn Cát Lợi ở Thường Lạc, xưa có tên Chân Lưu, người Cát Lợi. Họ Ngô, con cháu vua Ngô Thuận. Tướng mạo đẹp đẽ, chí hướng phi thường. Thông đạo Nho nhưng theo đạo Thích, cùng với bạn học trụ trì, mở chùa Khai Quốc trên núi Văn Phong thụ giới. Do đã nắm hết các điểm căn cốt của sách vở Thiền, năm 40 tuổi danh vang tới triều đình, Đinh Tiên Hoàng mời vào cung, bái làm tăng thống. Năm Đại Bình thứ hai (970), được ban hiệu Khuông Việt đại sư. Lê Đại Hành hoàng đế lại càng kính lễ, các việc quân quốc trong triều, sư đều tham dự”. Xem Hồ Huyền Minh (Thích Đức Niệm). *Nghiên cứu văn học Trung Quốc với văn học Việt Nam triều Lý*, luận văn tiến sĩ của Sở nghiên cứu văn học thuộc viện quốc lập chính trị Trung Quốc, 1978, tr.108, 110.

Lần đi An Nam này của Lý Giác chỉ cách lần đầu đi sứ An Nam mấy tháng. Lần trước Lý Giác đi với tư cách tiến sỹ Quốc tử giám, cùng với Tả bổ khuyết Lý Nhược Chuyết, mang lệnh bổ nhiệm Hoàng đế Lê Đại Hành làm Tiết độ sứ Tĩnh hải quân thuộc "bộ máy đô hộ" của nhà Tống tại An Nam. Vừa là ổn định quan hệ biên giới, vừa là giữ gìn tư cách, Hoàng đế Lê Đại Hành trong lựa chọn cách đón tiếp Lý Giác đương nhiên phải tiêu phí không ít trí lực. Đỗ Pháp Thuận, một vị tăng thơ ca xuất sắc, giả trang thành "giang lệnh" (quan trông coi bến sông) đưa Lý Giác "giỏi bàn văn thơ" qua sông. Đỗ Pháp Thuận quả nhiên không phụ sự ủy thác này, khi Lý Giác buột miệng ngâm nga, Pháp Thuận bèn gieo vần họa lại bằng một câu thơ: "*Bạch mao phô lục thủy, Hồng trạo bãi thanh ba*" (Lông trắng phô trên nước xanh, Chèo hồng gạt sóng trong), khiến cho Lý Giác phải nể trọng, không dám coi thường văn minh An Nam, thậm chí còn chủ động tặng lại thơ để biểu đạt thiện ý. Còn khi Đỗ Pháp Thuận đem thơ Lý Giác tặng về, Hoàng đế Lê Đại Hành liền để Ngô Chân Lưu giải thích các ý trong đó. Ngô Chân Lưu chỉ ra trong thơ ẩn chứa ý coi hai nước ngang nhau, đồng thời viết ra bài hát *Ngọc Lang quy* để tiễn biệt Lý Giác: "Tuồng quang phong hảo cảm phạm trường, Dao vọng thần tiên phục đế hương, Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lăng, Cửu thiên quy lộ trường. Tình thâm thiết, đối li thương, Phàn luyến sử tình lang. Nguyên tương tâm ý vi biên cương, Phân minh tấu ngã hoàng"(27) (Ánh sáng lành gió tốt gương bướm lượn, Dõi theo đấng thần tiên trở về đế hương (quê của hoàng đế, ý chỉ Trung Quốc), Ngàn trùng non nước vượt đại dương, Đường về hút dặm trường. Tình thâm thiết, đối li thương, Phàn luyến sử tình lang. Nguyên tương tâm ý vi biên cương, Phân minh tấu ngã hoàng)

non nước vượt đại dương, Đường về hút dặm trường. Tình thâm thiết, cùng nâng chén rượu biệt li, Cầm tay nhau lòng vẫn vương. Xin đem ý của người biên cương, minh tỏ với hoàng đế).

Việc Đỗ Pháp Thuận và Ngô Chân Lưu đối đáp khéo léo không chỉ hoàn thành

(27) Đoạn này được ghi chép toàn văn như sau: "Nhà Tống lại sai Lý Giác đến chùa Sách Giang (còn gọi là chùa Sách), vua sai pháp sư tên Thuận giả làm giang lệnh để tiếp đón. Giác rất giỏi văn thơ, khi ấy có hai con vịt nổi trước mặt, Giác thích thú ngâm thơ: "Nga nga lưỡng nga nga, Ngưỡng diện hướng thiên nhai" (Hai con vịt xinh đẹp, Ngửa cổ nhìn chân trời). Pháp Thuận đem âm "chèo" trong mái chèo ra gieo vần lại: "Bạch mao phô lục thủy, Hồng trạo bãi thanh ba" (Lông trắng phô nước biếc, Chèo hồng gạt sóng trong). Giác lấy làm kì lạ. Khi về chỗ nghỉ, Giác đem thơ để tặng lại: "Hạnh ngộ minh thi tán thịnh du, Nhất thân nhị độ sứ Giao châu. Đông đô lưỡng biệt tâm do luyến, Nam Việt thiên lí vọng vị hưu. Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch, Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu. Thiên ngoại hữu thiên ứng viễn chiếu, Khê trạch ba tĩnh kiến thiêm thu" (May mắn được gặp người thơ giỏi đức dày, Một thân này hai lần đi sứ Giao Châu. Hai lần từ biệt Đông đô lòng còn vương vấn, Nghìn dặm ngóng về Nam Việt vẫn chưa thôi. Ngựa đạp khói mây vượt núi trùng, Núi biếc dần xa. Ngoài trời còn có trời cần nhìn rộng, Nước đầm sóng tĩnh thấy con ếch mùa thu). Thuận đem thơ dâng lên cho vua xem. Vua sai tăng Ngô Khuông Việt đọc, Khuông Việt nói: "Bài thơ này tôn bệ hạ ngang với vua của ông ấy". Vua vui mừng, tặng quà Giác hậu hĩnh. Giác tạ từ về, vua hạ chiếu Khuông Việt làm bài từ để tiễn, bài từ viết: "Tuồng quang phong hảo cảm phạm trường, Dao vọng thần tiên phục đế hương, Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lăng, Cửu thiên quy lộ trường. Tình thâm thiết, đối li thương, Phàn luyến sử tình lang. Nguyên tương tâm ý vi biên cương, Phân minh tấu ngã hoàng" (ánh sáng lành gió tốt gương bướm lượn, Dõi theo đấng thần tiên trở về đế hương (quê của hoàng đế, ý chỉ Trung Quốc), Ngàn trùng non nước vượt đại dương, Đường về hút dặm trường. Tình thâm thiết, cùng nâng chén rượu biệt li, Cầm tay nhau lòng vẫn vương. Xin đem ý của người biên cương, minh tỏ với hoàng đế). Xem: Trần Đình Hòa [Nhật] hiệu chỉnh, *Hiệu hợp bản Đại Việt sử kí toàn thư* (東洋學文獻センタ thuộc Đông Kinh đại học Đông Dương văn hóa nghiên cứu sở - Hội đồng phát hành tạp chí, 1984 - 1986) phần "Bản kí" quyển 1, tr.191-192.

nhệm vụ ngoại giao một cách viên mãn, mà còn đặt nền móng cho mô thức tiếp đón sứ thần Trung Quốc: Lý Giác quay trở về, Khuông Việt làm bài hát để tiễn. Theo sự thù tiếp với sứ nhà Tống, nhiều cảm tình về thơ văn. Cái đẹp của bài từ đủ để khoe người tài, tăng thêm sự tôn trọng quốc thể, có thể khuất phục được sứ phương Bắc. Sau đó, mỗi lần sứ phương Bắc quay lại đều có thơ tặng để rọi sáng nhân văn, kỳ thực đều bắt đầu từ đây cả(28).

Có thể nói, hai vị pháp sư có vai trò đối với triều đình như những quan văn. Đặc biệt là Ngô Chân Lưu, tại tiền triều Đinh Bộ Lĩnh, ông đã được vua phong là “Khuông Việt đại sư”; các sử gia ghi chép lại là triều Lý Nhân Tông sùng Phật, tôn tăng nhân làm quốc sư để hỏi việc chính sự, lại nói: “Giống như Lê Đại Hành đối với Ngô Khuông Việt vậy”(29). Tào Sĩ Bang từng dẫn lời này cùng với một sử liệu khác về hoàng đế Lê Ngọa Triều để làm thí dụ chứng minh thời đó tăng lữ đóng vai “triều thần” bên cạnh các hoàng đế(30).

Sau nhà Đinh, Lê, đến triều Lý tăng nhân càng có quan hệ mật thiết và hữu dụng đối với người cầm quyền, như Vạn Hạnh với Lý Thái Tổ, Thảo Đường với Lý Thánh Tông, Khô Đầu với Lý Nhân Tông, Minh Không với Lý Thần Tông, đều lấy thân phận “quốc sư” để phụ giúp chính sự: “triều Lý tổng cộng có chín vị hoàng đế, mà năm vị đầu tiên (ngoài Thái Tông) đều có “quốc sư” phụ chính, với những sự thiếu sót trong sử liệu Việt Nam thời kỳ đầu mà có sự ghi chép này, nước An Nam sau khi thoát ly khỏi Trung Quốc có thể đặt ra một cơ sở dựng nước của mình, thì chúng ta có thể tưởng tượng ra sức mạnh hỗ trợ mà các tín đồ Phật giáo phải bỏ ra

trong giai đoạn đầu”(31). Sự quan sát của Tào Sĩ Bang vẫn lấy những khảo cứ đầy đủ làm cơ sở, điều ông nói tới sử liệu thiếu sót cũng là sự thực. Cũng bởi vậy, cho tới nay, việc tăng lữ trợ giúp văn trị cho ba triều Đinh, Lê, Lý như thế nào và làm sao để điều hòa được các vai trò xuất thế, nhập thế vẫn còn được biết đến rất ít.

Mặc dù vậy, từ việc Đỗ Pháp Thuận và Ngô Chân Lưu tiếp đón sứ nhà Tống Lý Giác, chúng ta vẫn có thể nhận ra năng lực sáng tác và giải thích văn học là những nhân tố trọng yếu trợ giúp cho nhà cầm quyền. Cái gọi là “*Sư Thuận thi phú, Tống sứ kinh dị; Chân Lưu từ điệu, danh chấn nhất thời*” (thi phú của Đỗ Pháp Thuận khiến sứ nhà Tống kinh ngạc; bài từ của Ngô Chân Lưu vang danh một thời)(32) đã thể hiện văn tài của các pháp

(28) Gốc từ [Việt] Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, quyển 48; chuyển dẫn từ Tào Sĩ Bang. *Phật giáo và chính trị Việt Nam ba triều Lý, Trần, Lê*, được lưu trong Trương Mạn Đào (chủ biên), *Phật giáo và Chính trị* (Đài Bắc, Đại thừa văn hóa xuất bản xã, 1979), *Hiện đại Phật giáo học thuật tùng khán*, quyển 61, tr.132.

(29) Trần Hình Hòa [Nhật] hiệu chỉnh, *Hiệu hợp bản Đại Việt sử kí toàn thư* (東洋學文獻センタ thuộc Đông Kinh đại học, Đông Dương văn hóa nghiên cứu sở - Hội đồng phát hành tạp chí, 1984 – 1986) phần “Bản kỉ” quyển 3, tr.251.

(30) Tào Sĩ Bang. *Phật giáo và chính trị Việt Nam ba triều Lý, Trần, Lê*, được lưu trong Trương Mạn Đào (chủ biên). *Phật giáo và Chính trị* (Đài Bắc, Đại thừa văn hóa xuất bản xã, 1979), *Hiện đại Phật giáo học thuật tùng khán*, quyển 61, tr.132-133.

(31) Tào Sĩ Bang. *Phật giáo và chính trị Việt Nam ba triều Lý, Trần, Lê*, được lưu trong Trương Mạn Đào (chủ biên). *Phật giáo và Chính trị* (Đài Bắc, Đại thừa văn hóa xuất bản xã, 1979), *Hiện đại Phật giáo học thuật tùng khán*, quyển 61, tr.132-147, đoạn được dẫn xem tr.147.

(32) Gốc ở: học giả Việt Nam Lê Quý Đôn (1726-1784). *Kiến văn tiểu lục*. Dẫn lại từ: Hồ Huyền Minh (Thích Đức Niệm). *Nghiên cứu văn học Trung Quốc với văn học Việt Nam triều Lý*, luận văn tiến sĩ của Sở nghiên cứu văn học thuộc viện quốc lập chính trị Trung Quốc, 1978, tr.110-111.

sư. Ngoài hai vị sư Đỗ, Ngô, còn có Nguyễn Vạn Hạnh (939 – 1018) có thể cho ta thấy một hình thái khác của sự kết hợp giữa thi tài tăng lữ với chính trị. Vạn Hạnh giỏi viết những bài thơ giống như ẩn ngữ, sấm kí, như “Thổ mộc tương sinh ngân dữ kim, vì hà mưu ngã uẩn linh khâm. Đương thời ngũ khẩu thu tâm tuyệt, Trục chí vị lai bất hận tâm”, các tổ hợp từ lạ lùng hầu như không thể giải đoán. Nhưng, câu đầu bài thơ này lại dùng phương thức chiết tự để ám chỉ họ tên, chính là kẻ dự mưu làm phản Đỗ Ngân đương thời. Tương truyền rằng, sau khi họ Đỗ đọc xong bài thơ này liền biết rằng âm mưu của mình đã bị Vạn Hạnh nhận ra(33). Nói cách khác, bài thơ này vốn đã biết trước độc giả là ai, Vạn Hạnh làm thơ thực sự để chứa đựng ý đồ chính trị; việc Đỗ Ngân sở dĩ đoán được ngụ ý trong đó cũng cho thấy loại văn thể này có tính phổ thông vào thời bấy giờ.

Điều đặc biệt cần chú ý là, loại văn thể này luôn liên quan đến sự giải nghĩa các sự kiện trọng đại. Ví như, việc Đinh Bộ Lĩnh bị mưu sát được cho là “số trời tự định”, tức là có sự liên quan mật thiết tới sấm văn; mà sấm văn trong sự trăn thuật của sử gia lại ứng hợp với những lời dự báo của tăng nhân về Đinh Bộ Lĩnh từ sớm(34). Điển hình hơn nữa là, lịch sử mở nước của triều Lý có mối ràng buộc chặt chẽ với sấm thi. Thân thế của Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) vốn có màu sắc cực kì huyền hoặc(35); cùng với đó, sự giải thích của Nguyễn Vạn Hạnh đối với sấm thi rõ ràng càng củng cố cho địa vị thay thế hợp pháp của “Lý” với “Lê”:

“Ngày xưa, châu Cổ Pháp thôn Diên Uẩn có cây gạo bị sét đánh, người trong

làng đọc thấy những dấu tích mà sét để trên cây gạo là một bài thơ: “Thụ căn điều điều, Mộc biểu thanh thanh, Hòa đao mộc lạc, Thập bát tử thành. Đông A nhập địa, mộc di tái sinh, Chấn cung kiến nhật, Đoài cung ẩn tinh. Lục thất niên gian, Thiên hạ thái bình” (Gốc cây thăm thăm, Ngọn cây xanh xanh, cây hòa (lúa) rụng đao, Mười tám con thành. Đông A vào đất, cây lại tái sinh, Phía đông mặt trời mọc, Phía tây sao náu mình. Trong vòng sáu bảy năm nữa, Thiên hạ thái bình). Tăng Vạn Hạnh tự bình rằng: “Rễ

(33) Thơ dẫn và các ghi chép liên quan xem: Hồ Huyền Minh (Thích Đức Niệm). *Nghiên cứu văn học Trung Quốc với văn học Việt Nam triều Lý*, luận văn tiến sĩ của Sở nghiên cứu văn học thuộc viện quốc lập chính trị Trung Quốc, 1978, tr.114-115.

(34) “Tháng 10 mùa đông năm thứ 4 Thái Bình hưng quốc nhà Tống, vua bị kẻ hầu trong cung Đỗ Thích giết ở cung đình, nhóm Định công Nguyễn Bặc giết hấn... Hồi đầu, khi vua còn hàn vi, thường câu cá ở sông Lục Thủy, bắt được viên ngọc lớn, đưa thuyền đổ vào bến. Đêm ấy, để nghỉ ở chùa Lục Thủy, giấu ngọc dưới đáy sọt, dợi sáng đem bán cá. Khi để mới ngủ say, chỗ sọt phát ra ánh sáng lạ. Tăng trong chùa bèn hỏi duyên cớ, để cứ thực mà trả lời, rồi lấy ngọc đưa xem. Tăng than rằng: “Nhà người ngày nào đó sẽ phú quý không ai sánh bằng, nhưng hận là phúc không được lâu vậy”. Rồi năm Thái Bình thứ 5 (974) có bài sấm là: “Đỗ Thích thí Đinh Đinh, Lê gia xuất thánh minh. Hách đầu đa hùng nhĩ, Đạo lộ tuyệt nhân hành. Thập nhị xung đại vương, Thập ác vô nhất thiện. Thập bát tử đẳng thiên, Kế đô nhị thập thiên”. Người đời cho rằng đó là số trời đã định vậy”. Xem: [Nhật] Trần Hình hiệu chỉnh. *Hiệu hợp bản Đại Việt sử kí toàn thư*, (Đông Kinh: 東洋學文獻センター thuộc Đông Kinh đại học, Đông Dương văn hóa nghiên cứu sở - Hội đồng phát hành tạp chí, 1984 – 1986), Phần “Bản kỉ”, quyển 1, tr.183.

(35) [Nhật] Trần Hình hiệu chỉnh, *Hiệu hợp bản Đại Việt sử kí toàn thư*, (Đông Kinh: 東洋學文獻センター thuộc Đông Kinh đại học, Đông Dương văn hóa nghiên cứu sở - Hội đồng phát hành tạp chí, 1984 – 1986), “Bản kỉ” quyển 2, tr.207.

cây thăm thăm, rễ là gốc, gốc là ở vua. Điều đồng âm với yêu, nên là yêu. Mộc biểu thanh thanh, biểu là gốc, ngọn là thân. Thanh với tinh gần nhau, thanh là tinh, nghĩa là thịnh. Hòa đao mộc là chữ Lê. Thập bát tử là chữ Lý. Đông A là họ Trần; nhập địa là người phương Bắc vào cướp phá. Mộc dị tái sinh là họ Lê tái sinh. Chấn cung kiến nhật, chấn là phương đông, kiến là ra, nhật là thiên tử. Đoài cung ẩn tinh, đoài là phương tây, ẩn là mất, tinh là thứ nhân. Câu nói này nghĩa là vua yếu đi bề tôi thịnh lên, nhà Lê xuống nhà Lý thành lập, phương đông có thiên tử, phương tây mất thường dân. Trải qua sáu bảy năm, thiên hạ sẽ thái bình”; rồi nói với Lý Công Uẩn: “Gần đây thần thấy những điềm sấm khác lạ, biết nhà Lý mạnh lên và tất sẽ hưng nghiệp. Nay xem khắp trong thiên hạ, họ Lý nhiều nhất, nhưng không ai khoan hậu nhân thứ được như ông, có được lòng người. Nếu như nắm quyền bính thì làm chủ vạn dân. Nếu không phải ông thì ai làm nổi việc đó? Thần nay đã hơn 70 tuổi, chỉ mong không chết sớm để xem đức hóa ra sao, thì thật là cái hạnh phúc nghìn năm mới có được vậy”(36).

Từ chuyện sấm thi thần bí xuất hiện sau trận động đất tới sự bình luận sấm thi của Nguyễn Vạn Hạnh, rồi tới việc Lý Công Uẩn được ông nhiệt tâm khuyên bảo đều quán xuyên một trục sự kiện, đó là sự vận tác của quan điểm “ý trời tự định”. Trong sấm vĩ này, dấu là sự biểu hiện của thiên ý, nhưng nếu không qua sự giải thích của Nguyễn Vạn Hạnh, cái ý ẩn giấu “Lê xuống Lý thành” rất khó có thể nhận rõ; mà lời bộc bạch “chỉ mong không chết sớm để xem đức hóa thế nào”

của ông tương đương với việc cho rằng, Lý Công Uẩn thay trời lật đổ quyền bính tiền triều. Trong toàn bộ đoạn mô tả trên, dường như Nguyễn Vạn Hạnh mới là kẻ thúc đẩy các sự kiện lịch sử; rồi sau đó có sự ghi chép kế tiếp rằng, “Công Uẩn cụ ngữ tiết, khiến kì huynh tương Vạn Hạnh nặc ư Tiêu Sơn, nhiên diệc dĩ thủ tự phụ, thủy mạnh kí du thần khí chi tâm”(37) (Công Uẩn sợ lời Vạn Hạnh tiết lộ ra ngoài, bảo anh đưa Vạn Hạnh vào ở ẩn tại Tiêu Sơn, rồi cũng tự phụ, bắt đầu sinh lòng muốn tranh đế vị) lại càng cho thấy vai trò xoay chuyển căn khôn của nhà sư Vạn Hạnh “thực dụng” và những sấm vĩ của ông.

Tào Sĩ Bang từng cho thấy tính đặc thù và tầm quan trọng của tình hình “đế với tăng cùng chung thiên hạ” rất khác so với việc Trung Quốc lúc nào cũng lấy Nho gia làm trung tâm lãnh đạo chính trị và xã hội ở Việt Nam thời kỳ đầu độc lập đối với lịch sử văn hóa Việt Nam trong các nghiên cứu của mình(38). Bài viết này quan tâm tới việc trong tình hình đó, tự giác của bản thân tăng nhân như thế nào? Dấu rằng, trước mắt, các văn hiến có thể xem được là cực kì hãn hữu, nhưng từ những gì Đỗ Pháp Thuận trả lời Lê Đại Hành được chép trong *Đại Nam Thiên uyển truyền đăng lục*: “Quốc tộ như đăng lạc, Nam thiên lý thái bình. Vô vi cư

(36) *Sdd.*, tr.202.

(37) *Sdd.*,.

(38) Xem: Tào Sĩ Bang. *Phật giáo và chính trị Việt Nam ba triều Lý, Trần, Lê*, ghi chép trong Trương Mạn Đào (chủ biên), *Phật giáo và Chính trị* (Đài Bắc, Đại thừa văn hóa xuất bản xã, 1979), *Hiện đại Phật giáo học thuật từng khán*, quyển 61, tr.128-130.

điện các, Xứ xứ tức đao binh”(39) (Vạn nước như dây cuốn, Trời nam được thái bình. Vô vi trong cung điện, Nơi nơi dừng đao binh), có thể thấy, tài thơ của ông không chỉ dừng vào việc phụ giúp vua, mà còn có thể thừa cơ khuyên bảo ông chủ của mình từ bi bảo vệ chúng sinh. Còn từ những bài thi kệ dặn dò của Ngô Chân Lưu cho đến Nguyễn Vạn Hạnh: “Mộc trung nguyên hữu hỏa, hữu hỏa hỏa hoàn sinh. Nhược vị mộc vô hỏa, Toàn toại hà do manh” (Trong gỗ vốn có lửa, có lửa lửa hoàn sinh. Nếu nói gỗ không có lửa, thì dù lấy lửa ở đâu mà có); “Thân như điện ảnh hữu hoàn vô, Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô. Nhậm vận thịnh suy vô bố úy, Thịnh suy như lộ thảo đầu phôi”(40) (Thân như ánh chớp có rồi không, Vạn cây xuân tươi thu lại tàn. Thời cuộc thịnh suy không sợ hãi, Thịnh suy như lộ thảo đầu phôi”(40) (Thân như ánh chớp có rồi không, Vạn cây xuân tươi thu lại tàn. Thời cuộc thịnh suy không sợ hãi, Thịnh suy như sương đọng đầu ngọn cỏ), có thể thấy, hai ông ngoài tham chính nhập thế, còn có mặt tu hành tham chứng bản thể, không vướng mắc việc đời.

Thực ra, xét trong phổ hệ Thiền tông An Nam, vị trí của Pháp Thuận và Nguyễn Vạn Hạnh thuộc vào tổ thứ 10 đến 12 pháp Tỳ ni đa lưu chi, còn Ngô Chân Lưu là tổ thứ tư của phái Vô Ngôn Thông.

Hồ Huyền Minh (Thích Đức Niệm) từng dựa vào Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* mà nói rằng: “Các nhà thơ văn triều Lý [ở đây chỉ những ai làm thơ, văn] không luận là tăng hay tục, các tập thơ văn hiện còn dù cực kì ít, nhưng thời ấy ắt phải có những tác phẩm lưu truyền. Các Thiền sư đương thời ai cũng có thi tập riêng, thậm chí có nhiều người còn làm tới hơn một nghìn bài thơ”(41). Sự thống kê số lượng kiểu “ắt có

tác phẩm lưu truyền” hoặc “hơn nghìn bài thơ” tuy không thấy sự xác chứng về mặt văn hiến, nhưng từ sự đa dạng của thi thể triều Lý được dẫn ra, chúng ta cũng có thể thấy qua sự thịnh đạt của thi đàn đương thời. Nay xin lấy tứ ngôn, ngũ ngôn, thất ngôn, tạp ngôn mỗi thứ một bài để chúng ta cùng nhìn lại diện mạo thơ thời bấy giờ:

Diệu nhân

Sinh lão bệnh tử, Tự cổ thường nhiên.
Dục cầu xuất ly, Giải bác thêm triền.

Mê chi cầu Phật, Hoặc chi cầu Thiên.
Thiên Phật bất cầu, Đỗ khẩu vô ngôn.

(Sinh lão bệnh tử, chuyện thường từ xưa. Mong cầu xuất ly, Giải phóng khỏi mọi ràng buộc.

Kẻ mê cầu Phật, kẻ nghi cầu Thiên.
Thiên Phật không cầu. Im lặng chẳng nói.)

Huệ minh

Tịch tịch lăng già nguyệt, Không không độ hải chu. Tri không không giác hữu, Tam muội nhậm thông chu.

(Vắng lặng trăng lăng già vắng lặng, Hư không như con thuyền đã cập bến giác. Biết lẽ không rồi lại biết lẽ có, Dùng trí tam muội hiểu thấu tất cả).

Khánh hỉ

Lao sinh hưu vấn sắc kiêu không, Học đạo vô quá phỏng tổ tông. Thiên ngoại

(39) Dẫn từ: Trịnh Vĩnh Thường. *Sự trôi dạt của văn học chữ Hán tại An Nam*, (Đài Bắc: Đài Loan thương vụ ấn thư quán, 1987), thiên 3, chương 1, tr.64.

(40) Dẫn từ: Hồ Huyền Minh (Thích Đức Niệm). *Nghiên cứu văn học Trung Quốc với văn học Việt Nam triều Lý*, luận văn tiến sĩ của Sở nghiên cứu văn học thuộc viện quốc lập chính trị Trung Quốc, 1978, tr.111, 112.

(41) Hồ Huyền Minh (Thích Đức Niệm). *Nghiên cứu văn học Trung Quốc với văn học Việt Nam triều Lý*, Sđd., tr.258.

mịch tâm nan định thể, Nhân gian thực quế khởi thành từng? Càn khôn tận thị mao đầu thượng, Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung. Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ, Thùy tri phạm thánh dữ tây đông?

(Nhọc công vấn hỏi sắc với không, Học đạo chẳng qua nơi theo tổ tông. Khó lòng tìm tâm bên ngoài ngã, Trồng quế chốn trần ai sao thành rừng được? Trời đất treo trên đầu sợi lông, Mặt trăng mặt trời nằm cả trong hạt cải. Cái dụng lớn trước mắt nằm trong lòng nắm tay. Ai biết được phạm với thánh, đông với tây?)

Mãn giáic

Xuân khứ bách hoa lạc, Xuân đáo bách hoa khai. Sự trục nhãn tiền quá, Lão tòng đầu thượng lai. Mạn vị xuân tàn hoa lạc tận, Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

(Xuân đi trăm hoa rụng, Xuân tới trăm hoa cười. Trước mắt việc đi mãi, Trên đầu già đến rồi. Đừng bảo xuân tàn hoa rụng hết, Sân trước đêm qua một nhành mai)(42).

Các tác giả của các ví dụ trên đều là các Thiền sư, mà thi nhân đương thời phần nhiều cũng “thuộc vào chốn cửa Thiền”(43). Hai bài đầu thuần túy là thi kệ truyền đạt giáo lý nhà Phật, hai bài sau là sự sắp đặt gộp cả kết cấu thơ ca lẫn ý tượng. Cũng do đầu thời Lý, các vị vua không ai không sùng thượng Phật giáo(44), “trên từ vua tôi, dưới tới các giai tầng trong xã hội, đa phần đều giao con(45) em mình cho các Thiền tăng giáo dục”(46), cho nên trước khi Lý Thánh Tông (1054 – 1072) ra sức thúc đẩy Nho giáo, không kể các tăng đồ, các sáng tác thơ ca dường như đều lấy thơ Thiền làm chủ yếu. Nói cách khác, ngọn gió Thiền đã cuốn khắp thi đàn, cho nên việc Thiền

sư ở vào địa vị trọng yếu là điều không cần nói thêm cũng hình dung rõ được.□

(Còn nữa)

Người dịch: LÊ THANH THÙY

(*Trung tâm Giáo dục Quốc tế UNESCO*)

TRẦN THÚY NGỌC

(*Khoa Triết học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội*)

(42) Dẫn từ: Hồ Huyền Minh (Thích Đức Niệm). *Nghiên cứu văn học Trung Quốc với văn học Việt Nam triều Lý*, Sdd., tr.232-2333, 233-234, 235, 237-238.

(43) Hồ Huyền Minh (Thích Đức Niệm). *Nghiên cứu văn học Trung Quốc với văn học Việt Nam triều Lý*, Sdd., tr.238.

(44) *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lời sử gia Lê Văn Hưu: “Lý Thái Tổ lên ngôi, sau 2 năm, tông miếu chưa xây, xã tắc chưa dựng, đầu tiên ở phủ Thiên Đức xây tám ngôi chùa, sau đó lại trùng tu các con đường tới chùa, rồi độ cho kinh sư hơn nghìn người là tăng, những phí tổn về thổ mộc tài lực không thể nói hết... Các chúa sáng nghiệp, hành vi cung kính cần kiệm, còn lo con cháu sa đọa, thế mà phép rủ áo của Thái Tổ lại là như vậy. Chả trách đời sau xây tháp cao ngất trời, dựng cột chùa bằng đá, cung Phật trắng lè, lộng lẫy hơn cung vua. Rồi người dưới bắt chước, có kẻ hủy thân thể, đổi lối mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích, dân chúng quá nửa làm sư, trong nước đi đâu cũng có chùa, nguồn gốc chẳng phải từ đó sao?”. Những bình luận của họ Lê tuy đứng trên lập trường của nhà Nho, nhưng những lời trên cũng phản ánh tương đối chính xác triều Lý sơ, nhà vua ra sức ủng hộ Phật giáo. [Nhật] Trần Hình hiệu chỉnh, *Hiệu hợp bản Đại Việt sử ký toàn thư*, (Đông Kinh: 東洋學文獻 センタ thuộc Đông Kinh đại học, Đông Dương văn hóa nghiên cứu sở - Hội đồng phát hành tạp chí, 1984 – 1986), “Bản kỷ” quyển 1, tr.208-209.

(45) Hồ Huyền Minh (Thích Đức Niệm). *Nghiên cứu văn học Trung Quốc với văn học Việt Nam triều Lý*, Sdd., tr.239.

(46) Lưu Vũ Tích trong *Tán thượng nhân văn tập* từng bình luận về sự hưng thịnh của thi tăng thời trung Đường: “Người đời nói về các thi tăng, đa phần đều từ giang tả” (Lưu Vũ Tích. *Văn tập*, quyển 19, Bắc Kinh, Trung Hoa thư cục, 1990, tr.240). Theo sự khảo chứng *Thi tăng giang tả sơ kì trung Đường* của Thị Nguyên Hanh Cát (Nhật), bài từ của thi tăng sớm nhất xuất hiện ở Giao Nhiên *Thù biệt Nương Dương thi tăng thiếu vi*, được sáng tác khoảng năm Đại Lịch thứ 10 (Học báo Đông phương số 28, tháng 4 năm 1958), tr.219.